Môn: BUT NGU TIENG TRUNG SO CAP 1
MS :

对外汉语本科系列教材

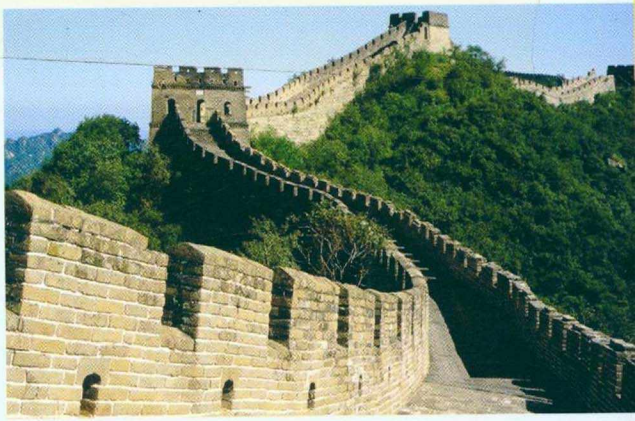

语言技能类 一年级教材

修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册 上

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP 1

QUYỂN THƯỢNG

1

PHIÊN BẢN MỚI

MCBOOKS
SÁCH BẢN QUYỀN
Chuyên sách Ngoại ngữ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MCBOOKS
Chuyên sách Ngoại ngữ

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

Công ty cổ phần sách MCBOOKS giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của MCBOOKS đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước bảo hộ Bản quyền sở hữu trí tuệ Berne.

Hiện nay có một số Trường và Trung tâm photo bộ sách này cho học viên dùng, như vậy là vi phạm luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của Trường mình và phương hại cho công ty Mcbooks.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên. Công ty Mcbooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT:04 37921466

facebook: https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi

-------- Chinese copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh ---------

Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
DƯƠNG KÝ CHÂU

汉语教程

第一册

上

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP I - QUYỂN THƯỢNG

(Phiên bản mới nhất)

Biên dịch: **Trần Thị Thanh Liêm**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** mới của tác giả Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành lần này được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở của bộ **Giáo trình Hán ngữ** trước đây mà quý độc giả đã dùng do thạc sỹ tiếng Hán - Giảng viên chính Trần Thị Thanh Liêm chủ biên dịch và biên soạn bổ sung.

Giáo trình Hán ngữ mới với những thay đổi về thứ tự các bài học, phần giải thích, từ mới, nội dung ... đã được tác giả bổ sung và đổi mới, do vậy người học sẽ có thể tiếp thu những kiến thức mới hơn, hiệu quả hơn và thành tích học tập sẽ được nâng cao hơn ...

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản lần này gồm 3 tập (chia thành 6 cuốn)

Tập 1 có 30 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 15 bài

Tập 2 có 20 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 10 bài

Tập 3 có 26 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 13 bài

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản mới này gồm 76 bài với nội dung từ dễ đến khó. Bắt đầu từ luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán, từ đó tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng; cuối cùng là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của người học.

Mỗi bài học bao gồm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích
4. Ngữ pháp, ngữ âm
5. Luyện tập

Giáo trình Hán ngữ mới có 3300 từ mới. Phần bài khóa và nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày, giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết đối với đất nước Trung Hoa.

Giáo trình được biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nêu rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

Để học hết giáo trình này này cần 600 tiết học, sau khi học hết sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.

Để giúp sinh viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc của tiếng Trung hiện đại, giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài khóa và dẫn đọc các từ mới.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi những sai sót nhất định, rất mong đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để có thể đáp ứng nhu cầu của người học.

Hà Nội ngày 08 - 10 - 2012

Ban biên dịch và biên soạn sách ngoại văn

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm

Trưởng Ngành tiếng Trung - Trường Đại học Đại Nam Hà Nội

一、汉语词类简称表 Word class abbreviations

BẢNG VIẾT TẮT TỪ LOẠI

1. 名词	míngcí	（名）	noun	danh từ
2. 代词	dàicí	（代）	pronoun	đại từ
3. 动词	dòngcí	（动）	verb	động từ
离合词	líhécí		clutch verb	từ ly hợp
4. 形容词	xíngróngcí	（形）	adjective	tính từ (hình dung từ)
5. 数词	shùcí	（数）	numeral	số từ
6. 量词	liàngcí	（量）	classifier	lượng từ
数量词	shùliàngcí	（数量）	numeral-classifier phrase	số lượng từ
7. 副词	fùcí	（副）	adverb	phó từ
8. 介词	jiècí	（介）	preposition	giới từ
9. 连词	liáncí	（连）	conjunction	liên từ
10. 助词	zhùcí	（助）	particle	trợ từ
动态助词	dòngtài zhùcí		aspect particle	trợ từ động thái
结构助词	jiégòu zhùcí		structural particle	trợ từ kết cấu
语气助词	yǔqì zhùcí		modal particle	trợ từ ngữ khí
11. 叹词	tàncí	（叹）	interjection	thán từ
12. 象声词	xiàngshēngcí	（象）	onomatopoeia	từ tượng thanh
13. 词头	cítóu	（头）	prefix	tiền tố
14. 词尾	cíwěi	（尾）	suffix	hậu tố

二、发音部位图 The place of articulation

SƠ ĐỒ CƠ QUAN PHÁT ÂM

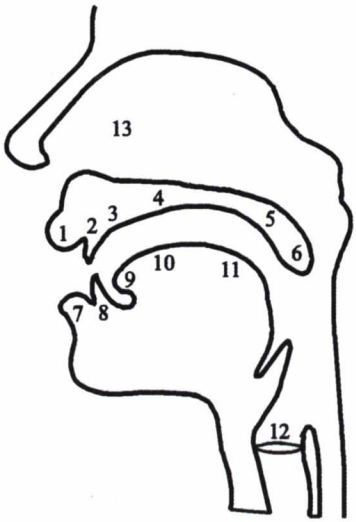

1. 上唇	shàngchún	upper lip	môi trên
2. 上齿	shàngchǐ	upper teeth	răng trên
3. 牙床	yáchuáng	teethridge	lợi
4. 硬颚	yìng'è	hard palate	ngạc cứng
5. 软颚	ruǎn'è	soft palate	ngạc mềm
6. 小舌	xiǎoshé	uvula	tiểu thiệt, lưỡi con
7. 下唇	xiàchún	lower lip	môi dưới
8. 下齿	xiàchǐ	lower teeth	răng dưới
9. 舌尖	shéjiān	tip of the tongue	đầu lưỡi
10. 舌面	shémiàn	blade of the tongue	mặt lưỡi
11. 舌根	shégēn	back of the tongue	gốc lưỡi
12. 声带	shēngdài	vocal cords	dây thanh
13. 鼻腔	bíqiāng	nasal cavity	khoang mũi

三、课堂用语 Classroom Chinese TỪ NGỮ DÙNG TRÊN LỚP

教师课堂用语 classroom chinese for teacher

Từ ngữ giáo viên dùng trên lớp

1. 同学们好！现在上课。
   Tóngxuémen hǎo! Xiànzài shàng kè.
   Hello, everyone! Now let's begin our class.
   Xin chào các em (bạn)! Bây giờ chúng ta bắt đầu học.
2. 请看黑板！
   Qǐng kàn hēibǎn!
   Please look at the blackboard!
   Các em hãy nhìn lên bảng !
3. 请听我发音！
   Qǐng tīng wǒ fā yīn!
   Please listen to my pronunciation!
   Hãy nghe tôi phát âm !
4. 听我说。
   Tīng wǒ shuō.
   Please listen to me.
   Nghe tôi nói.
5. 跟我说。
   Gēn wǒ shuō.
   Say after me.
   Hãy nói theo tôi.
6. 跟我读。
   Gēn wǒ dú.
   Read after me.
   Hãy đọc theo tôi.
7. 跟我写。
   Gēn wǒ xiě.
   Write after me.
   Hãy viết theo tôi.
8. 再听一遍。
   Zài tīng yí biàn.
   Listen to it again.
   Hãy nghe lại lần nữa.

9. 再读一遍。

Zài dú yí biàn.

Read it again.

Hãy đọc lại lần nữa.

10. 再说一遍。

Zài shuō yí biàn.

Say it again.

Hãy nói lại lần nữa.

11. 再写一遍。

Zài xiě yí biàn.

Write it again.

Hãy viết lại lần nữa.

12. 现在听写。

Xiànzài tīngxiě.

Now the dictation.

Bây giờ hãy nghe và viết lại.

13. 请打开书，翻到第_____页。

Qǐng dǎkāi shū, fān dào dì _____ yè.

Please open your books, and turn to page _____.

Hãy mở sách ra, giở đến trang _____ .

14. 读课文，要大声朗读。

Dú kèwén, yào dàshēng lǎngdú.

Read the text, and read it aloud.

Đọc bài đọc, cần đọc to và rõ ràng.

15. 有问题请问。

Yǒu wèntí qǐng wèn.

If you have questions, please ask.

Có vấn đề gì xin hỏi tôi.

16. 现在布置作业。

Xiànzài bùzhì zuòyè.

Now the assignment (for today).

Bây giờ tôi giao bài tập.

17. 预习新课的生词，要会读会写。

Yùxí xīn kè de shēngcí, yào huì dú huì xiě.

Preview the new words of the new lesson, you should be able to read and write them.

Chuẩn bị trước từ vựng của bài mới, phải đọc được viết được.